Signature Not Verified
Được ký bởi TRƯƠNG THẾ SƠN
Ngày ký: 30.03.2015 11:37

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4 - 5

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 6 - 7
- Báo cáo kết quả kinh doanh 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 (mã số mới hiện nay là 3300529819) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/1/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 196/2010/GCNCP-VSD ngày 10/08/2010 với mã chứng khoán là ALV. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 17/09/2010.

- **Vốn điều lệ:** 30.079.360.000 đồng.
- **Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014:** 30.079.360.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện: Lô 66A, đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 054 3870 729
- Website: www.khoangsanaluoi.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 8 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trương Thế Sơn	Chủ tịch
• Ông Lê Văn Long	Thành viên
• Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên
• Ông Bùi Vĩnh Phúc	Thành viên
• Ông Lê Văn Bình	Thành viên

Ban kiểm soát

• Bà Hồ Thị Trà Giang	Trưởng ban	
• Ông Lê Quang Thạch	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
• Ông Lê Anh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
• Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2014
• Ông Nguyễn Như Quỳnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trương Thế Sơn	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011
• Ông Ngô Xuân Doanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011
• Ông Lê Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc Kiêm Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2011

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Trương Thế Sơn
A Lưới, ngày 27 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 439/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27/03/2015, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2014 của mỏ đá Hương Thịnh, Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế phải nộp theo quy định tại Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 và thông báo của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 664.281.648 đồng. Công ty chưa ghi nhận chi phí này vào Báo cáo tài chính đính kèm. Nếu hạch toán đúng quy định thì chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" năm 2014 trên Báo cáo kết quả kinh doanh sẽ là 156.643.873 đồng; trên Bảng cân đối kế toán, các chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31/12/2014 sẽ lần lượt là 1.795.073.294 đồng và 46.786.071 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1031-2013-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1216-2013-010-1*

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**30.222.353.336**	**21.351.832.174**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.457.849.029**	**519.618.067**
1. Tiền	111	5	1.457.849.029	519.618.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.204.669.806**	**12.960.954.517**
1. Phải thu khách hàng	131		2.925.229.702	10.406.476.935
2. Trả trước cho người bán	132		12.452.257.364	3.458.712.964
3. Các khoản phải thu khác	135	6	8.646.032.000	119.532.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(818.849.260)	(1.023.767.382)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.506.894.614**	**3.684.517.602**
1. Hàng tồn kho	141	8	2.506.894.614	3.684.517.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.052.939.887**	**4.186.741.988**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	881.597	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	3.052.058.290	4.186.741.988
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10.043.425.925**	**7.629.682.800**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**625.904.802**	**3.381.648.188**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	625.904.802	3.381.648.188
- Nguyên giá	*222*		*2.061.989.731*	*6.262.444.274*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.436.084.929)*	*(2.880.796.086)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.400.000.000**	-
1 Đầu tư dài hạn khác	258	12	5.400.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.017.521.123**	**4.248.034.612**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.942.443.123	4.172.956.612
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	75.078.000	75.078.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**40.265.779.261**	**28.981.514.974**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.218.799.019**	**8.869.390.179**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.218.799.019**	**8.869.390.179**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		4.046.019.519	3.908.632.280
3. Người mua trả tiền trước	313		1.360.654.256	1.113.687.007
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.111.579.374	1.174.622.948
6. Chi phí phải trả	316	17	141.447.654	18.055.122
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	313.293.029	351.587.635
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		245.805.187	302.805.187
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**31.046.980.242**	**20.112.124.795**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**31.046.980.242**	**20.112.124.795**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	30.079.360.000	17.249.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(17.000.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	92.764.795	1.103.493.636
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	200.000.000	462.187.687
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	691.855.447	1.296.463.472
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**40.265.779.261**	**28.981.514.974**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Thế Sơn	Lê Văn Bình	Nguyễn Thị Huyền

A Lưới, ngày 27 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	5.795.695.628	15.060.280.200
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	5.795.695.628	15.060.280.200
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	4.017.724.483	11.936.394.976
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**1.777.971.145**	**3.123.885.224**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	185.602	425.753
7.	Chi phí tài chính	22	23	221.775.773	377.351.811
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*221.775.773*	*377.351.811*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		671.169.529	1.570.194.782
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**885.211.445**	**1.176.764.384**
11.	Thu nhập khác	31	24	2.216.173.295	-
12.	Chi phí khác	32	25	2.280.459.219	421.379.154
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(64.285.924)**	**(421.379.154)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**26**	**820.925.521**	**755.385.230**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	129.070.074	58.398.268
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**26**	**691.855.447**	**696.986.962**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	313,51	404,05

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Thế Sơn	Lê Văn Bình	Nguyễn Thị Huyền

A Lưới, ngày 27 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	14.081.879.673	17.356.633.149
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(11.562.883.071)	(12.517.110.806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(403.831.764)	(1.462.291.890)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(98.383.241)	(393.034.081)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.607.153.138	22.946.892
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.583.680.000)	(2.590.275.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(959.745.265)**	**416.867.811**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.437.790.625	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.400.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	185.602	425.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.962.023.773)**	**425.753**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	4.860.000.000	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(2.890.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**4.860.000.000**	**(890.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**938.230.962**	**(472.706.436)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	519.618.067	992.324.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**1.457.849.029**	**519.618.067**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Thế Sơn	Lê Văn Bình	Nguyễn Thị Huyền

A Lưới, ngày 27 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 (mã số mới hiện nay là 3300529819) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/1/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 196/2010/GCNCP-VSD ngày 10/08/2010 với mã chứng khoán là ALV. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 17/09/2010.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	4 – 10

4.5 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.8 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây dựng các công trình dân dụng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

  Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2008 đến năm 2022). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020) (Những ưu đãi này được quy định tại điểm 3c, mục III, phần E và điểm 1e, mục IV, phần E, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính).
- Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án "Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường" tại mỏ đá Hương Thịnh, Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào hoạt động (Ưu đãi này được quy định tại Giấy phép đầu tư số 31131000076 ngày 27 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.12 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.452.765.762	516.463.976
Tiền gửi ngân hàng	5.083.267	3.154.091
Cộng	**1.457.849.029**	**519.618.067**

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho mượn tiền (*)	8.526.500.000	-
- Cái Sáng	*3.000.000.000*	-
- Nguyễn Thị Nga	*2.100.000.000*	-
- Lê Anh Hùng	*3.426.500.000*	-
Phải thu khác	119.532.000	119.532.000
Cộng	**8.646.032.000**	**119.532.000**

(*) Cho mượn tiền theo các Hợp đồng hỗ trợ các cá nhân về mặt tài chính với lãi suất 0%/tháng, thời hạn cho vay là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng và không có tài sản thế chấp.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	(355.282.493)	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(144.306.125)	(86.765.570)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(258.210.948)	(31.815.000)
- Từ 3 năm trở lên	(61.049.694)	(905.186.812)
Cộng	**(818.849.260)**	**(1.023.767.382)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	766.094.299	897.921.198
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	327.693.926	928.533.203
Thành phẩm	1.391.572.299	1.793.777.277
Hàng hóa	21.534.090	64.285.924
Cộng	**2.506.894.614**	**3.684.517.602**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	881.597	-
Cộng	**881.597**	**-**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	3.052.058.290	4.186.741.988
Cộng	**3.052.058.290**	**4.186.741.988**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	6.262.444.274	6.262.444.274
Mua sắm trong năm	-	-
T/lý, nhượng bán	4.200.454.543	4.200.454.543
Số cuối năm	**2.061.989.731**	**2.061.989.731**
Khấu hao		
Số đầu năm	2.880.796.086	2.880.796.086
Khấu hao trong năm	539.570.091	539.570.091
T/lý, nhượng bán	1.984.281.248	1.984.281.248
Số cuối năm	**1.436.084.929**	**1.436.084.929**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.381.648.188	3.381.648.188
Số cuối năm	**625.904.802**	**625.904.802**

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là: 0 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		5.400.000.000		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco (VMI)	*540.000*	*5.400.000.000*	-	-
Cộng		**5.400.000.000**		-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bóc tầng phủ phân bổ (*)	3.505.633.191	4.143.021.043
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.341.985	29.935.569
Chi phí cấp mỏ đá	429.467.947	-
Cộng	**3.942.443.123**	**4.172.956.612**

(*) Chi phí bóc tầng phủ tại mỏ đá Hương Thịnh, thuộc địa phận Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị 5.736.490.674 đồng được phân bổ từ năm 2010 đến năm 2020.

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	75.078.000	75.078.000
Cộng	**75.078.000**	**75.078.000**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đà Nẵng	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

Vay ngắn hạn Ngân hàng Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 0034A/2013/HĐTD.410 ngày 21/8/2013; tổng số tiền vay: 2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày nhận nợ (ngày 06/9/2013). Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu vào. Lãi suất: 12,5%/năm, có điều chỉnh theo lãi suất thả nổi. Tài sản thế chấp:

- Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba là ông Trương Thế Sơn và bà Hồ Thị Hương, thửa đất số 310 (K2-16 cũ), tờ bản đồ số 19 (KT04/4 cũ) tại Khu dân cư An Hải Bắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(DA85), Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 260005 do UBND Quận Sơn Trà – Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/09/2005, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01692.

- Thế chấp Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là ông Bùi Vĩnh Phúc và bà Nguyễn Thị Thanh Thủy, thửa đất số 52, tờ bản đồ số 131 tại Lô số B2.1-2 Khu đô thị Phú Mỹ An, Phường Hòa Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng số AK 280068 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/09/2007, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T.01142, cập nhật chủ sở hữu ngày 22/07/2010.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	649.810.368	855.082.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	366.069.840	236.999.766
Thuế tài nguyên	50.526.000	39.744.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.173.166	42.797.166
Cộng	**1.111.579.374**	**1.174.622.948**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay dự trả	141.447.654	18.055.122
Cộng	**141.447.654**	**18.055.122**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo hiểm xã hội	101.133.964	122.241.204
Bảo hiểm y tế	26.780.354	21.779.675
Bảo hiểm thất nghiệp	11.527.448	9.304.933
Cổ tức phải trả	65.851.263	65.851.263
Dư Có TK Tạm ứng	-	910.560
Công ty Cổ phần Vinashin Petro	-	23.500.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	108.000.000	108.000.000
Cộng	**313.293.029**	**351.587.635**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư Vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	17.249.980.000	-	1.061.877.371	420.571.422	832.325.305	19.564.754.098
Tăng trong năm	-	-	41.616.265	41.616.265	696.986.962	780.219.492
Giảm trong năm	-	-	-	-	232.848.795	232.848.795
Số dư tại 31/12/2013	**17.249.980.000**	**-**	**1.103.493.636**	**462.187.687**	**1.296.463.472**	**20.112.124.795**
Số dư tại 01/01/2014	17.249.980.000	-	1.103.493.636	462.187.687	1.296.463.472	20.112.124.795
Tăng trong năm (*)	12.829.380.000	(17.000.000)	-	-	691.855.447	13.504.235.447
Giảm trong năm	-	-	1.010.728.841	262.187.687	1.296.463.472	2.569.380.000
Số dư tại 31/12/2014	**30.079.360.000**	**(17.000.000)**	**92.764.795**	**200.000.000**	**691.855.447**	**31.046.980.242**

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/ALV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2014, Công ty tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu thêm 12.829.380.000 đồng từ các nguồn sau:

-Phát hành Cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược:	10.260.000.000
+ Thu bằng tiền	*4.860.000.000*
+ Cấn trừ công nợ	*5.400.000.000*
- Phát hành Cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu:	2.069.380.000
+ Từ quỹ đầu tư phát triển	*1.010.728.841*
+ Từ quỹ dự phòng tài chính	*262.187.687*
+ Từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*796.463.472*
- Phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV theo chương trình lựa chon cho người lao động từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	500.000.000

b. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.007.936	1.724.998
- Cổ phiếu thường	*3.007.936*	*1.724.998*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.007.936	1.724.998
- Cổ phiếu thường	*3.007.936*	*1.724.998*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.296.463.472	832.325.305
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	691.855.447	696.986.962
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.296.463.472	232.848.795
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	*1.296.463.472*	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*41.616.265*
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	*41.616.265*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*41.616.265*
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	*108.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**691.855.447**	**1.296.463.472**

20. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất đá	1.284.377.455	1.091.643.637
Doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại	2.086.954.537	53.263.636
Doanh thu hợp đồng xây dựng	927.000.000	13.915.372.927
Doanh thu cho thuê xe và máy móc	1.497.363.636	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5.795.695.628**	**15.060.280.200**

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn đá thành phẩm	1.159.889.197	431.077.983
Giá vốn của hoạt động kinh doanh thương mại	1.523.640.516	58.590.000
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	803.624.679	11.446.726.993
Giá vốn của hoạt động cho thuê xe và máy móc	530.570.091	-
Cộng	**4.017.724.483**	**11.936.394.976**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	185.602	425.753
Cộng	**185.602**	**425.753**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	221.775.773	377.351.811
Cộng	**221.775.773**	**377.351.811**

24. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	2.216.173.295	-
Cộng	**2.216.173.295**	**-**

25. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2.216.173.295	-
Lãi phạt chậm nộp BHXH	-	18.799.020
Xử lý các công trình XDCB dở dang không thực hiện	-	402.580.134
Xử lý hàng tồn kho hư hỏng	64.285.924	-
Cộng	**2.280.459.219**	**421.379.154**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	820.925.521	755.385.230
- Lợi nhuận của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	*271.636.511*	*755.385.230*
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	*549.289.010*	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	112.608.937	412.580.134
Điều chỉnh tăng	*703.504.920*	*412.580.134*
- Chi phí trích lập dự phòng không đủ điều kiện	*639.218.996*	-
- Chi phí quản lý, niêm yết chứng khoán	-	*10.000.000*
- Chi phí công trình XDCB dở dang không thực hiện	-	*402.580.134*
- Chi phí xử lý hàng tồn kho hư hỏng	*64.285.924*	
Điều chỉnh giảm	*590.895.983*	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi (đã loại trừ năm trước)	*590.895.983*	
Tổng thu nhập chịu thuế	933.534.458	1.167.965.364
Trong đó		
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi thuế	*384.245.448*	*1.167.965.364*
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	*549.289.010*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	148.282.347	116.796.536
- Thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi	*38.424.545*	*116.796.536*
- Thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi	*109.857.802*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	19.212.273	58.398.268
Chi phí thuế TNDN hiện hành	129.070.074	58.398.268
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**691.855.447**	**696.986.962**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	691.855.447	696.986.962
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	691.855.447	696.986.962
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.206.813	1.724.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**313,51**	**404,05**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	590.289.788	6.254.238.438
Chi phí nhân công	439.947.718	1.210.553.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	539.570.091	979.420.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.270.415	1.328.229.132
Chi phí khác bằng tiền	158.499.337	341.230.032
Cộng	**1.932.577.349**	**10.113.671.236**

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Với thực tế hoạt động tại Công ty lĩnh vực khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; sản xuất và mua bán các loại vật liệu xây dựng, buôn bán và cung cấp dịch vụ vận tải, máy móc thiết bị, trồng rừng.... Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh kinh doanh chính là khai thác, sản xuất và mua bán các loại vật liệu xây dựng và bộ phận địa lý chính là Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	HĐ sản xuất đá		HĐ kinh doanh thương mại		HĐ xây dựng		Cho thuê xe và máy móc		Tổng cộng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần	1.284.377.455	1.091.643.637	2.086.954.537	53.263.636	927.000.000	13.915.372.927	1.497.363.636	-	5.795.695.628	15.060.280.200
Giá vốn hàng bán	1.159.889.197	431.077.983	1.523.640.516	58.590.000	803.624.679	11.446.726.993	530.570.091	-	4.017.724.483	11.936.394.976
Lợi nhuận gộp	124.488.258	660.565.654	563.314.021	(5.326.364)	123.375.321	2.468.645.934	966.793.545	-	1.777.971.145	3.123.885.224
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	185.602	425.753
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	221.775.773	377.351.811
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	(221.590.171)	(376.926.058)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	148.737.109	113.815.488	241.679.409	5.553.302	107.351.075	1.450.825.992	173.401.937	-	671.169.529	1.570.194.782
Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.216.173.295	-
Chi phí khác không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.280.459.219	421.379.154
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(64.285.924)	(421.379.154)
Tại ngày	**31/12/2014**	**31/12/2013**	**31/12/2014**	**31/12/2013**	**31/12/2014**	**31/12/2013**	**31/12/2014**	**31/12/2013**	**31/12/2014**	**31/12/2013**
Phải thu khách hàng	2.023.094.669	10.406.476.935	323.422.783	-	249.212.250	-	329.500.000	-	2.925.229.702	10.406.476.935
Trả trước cho người bán	100.000.000	3.458.712.964	-	-	12.352.257.364	-	-	-	12.452.257.364	3.458.712.964
Phải trả người bán	40.415.848	3.908.632.280	796.337.499	-	3.209.266.172	-	-	-	4.046.019.519	3.908.632.280
Người mua trả tiền trước	978.819.507	1.113.687.007	281.044.740	-	100.790.009	-	-	-	1.360.654.256	1.113.687.007
	Năm 2014	**Năm 2013**	**Năm 2014**	**Năm 2013**	**Năm 2014**	**Năm 2013**	**Năm 2014**	**Năm 2013**	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Khấu hao tài sản	97.314.131	244.637.483	-	-	361.875.000	734.783.039	80.380.960	-	539.570.091	979.420.522
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá cả của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Do nguyên vật liệu, dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt quan tâm đến rủi ro về biến động giá cả trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Đồng thời, Công ty cũng không ngừng mở rộng tìm hiểu thị trường nhà cung cấp để lựa chọn ra những nhà cung cấp đảm bảo tốt nhất về giá cả và chất lượng hàng hóa. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả người bán	4.046.019.519	-	4.046.019.519
Chi phí phải trả	141.447.654	-	141.447.654
Phải trả khác	173.851.263	-	173.851.263
Cộng	**6.361.318.436**	**-**	**6.361.318.436**

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả người bán	3.908.632.280	-	3.908.632.280
Chi phí phải trả	18.055.122	-	18.055.122
Phải trả khác	197.531.263	-	197.531.263
Cộng	**6.124.218.665**	**-**	**6.124.218.665**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền	1.457.849.029	-	1.457.849.029
Phải thu khách hàng	2.106.380.442	-	2.106.380.442
Phải thu khác	8.645.121.440	-	8.645.121.440
Ký quỹ, ký cược	-	75.078.000	75.078.000
Đầu tư Cổ phiếu	-	5.400.000.000	5.400.000.000
Cộng	**12.209.350.911**	**5.475.078.000**	**17.684.428.911**

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền	519.618.067	-	519.618.067
Phải thu khách hàng	9.382.709.553	-	9.382.709.553
Ký quỹ, ký cược	119.532.000	75.078.000	194.610.000
Cộng	**10.021.859.620**	**75.078.000**	**10.096.937.620**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thông tin các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	Công ty nhận đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu với bên liên quan

Bên liên quan	Năm 2014 VND
Công ty Cổ Phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	
Mua nguyên vật liệu của Visaco	*246.500.000*
Bán hàng hóa, thành phẩm cho Visaco	*6.107.405.825*

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2014 VND
Công ty Cổ Phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	
Visaco ứng trước tiền mua hàng	*246.927.240*

d. Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Nội dung	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	108.000.000	108.000.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	132.000.000	132.000.000

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Thế Sơn	Lê Văn Bình	Nguyễn Thị Huyền

A Lưới, ngày 27 tháng 03 năm 2015